

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

QUÝ IV NĂM 2024

HÀ NỘI, THÁNG 01 NĂM 2025

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024.

### Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

#### Hội đồng quản trị

Ông Vũ Hồng Khoa	Chủ tịch
Ông Tô Thành Hưng	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên
Bà Lưu Quỳnh Mai	Thành viên (bổ nhiệm ngày 29/05/2024)

#### Ban Tổng giám đốc

Ông Tô Thành Hưng	Tổng Giám đốc
Bà Hà Thị Thanh Hoa	Phó Tổng giám đốc
Ông Nguyễn Văn Quang	Phó Tổng giám đốc
Bà Nguyễn Thị Thu Hà	Phó Tổng giám đốc thường trực

### Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán phù hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**



**Nguyễn Thị Thu Hà**

**Phó Tổng giám đốc thường trực**

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

Mẫu số B 01 - DN

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>858,893,906,087</b>	<b>913,662,419,035</b>
<b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.1.</b>	<b>228,457,616,692</b>	<b>206,216,639,888</b>
1 Tiền	111		228,457,616,692	8,216,639,888
2 Các khoản tương đương tiền	112		-	198,000,000,000
<b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>V.</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>287,839,530,487</b>	<b>264,773,427,661</b>
1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	211,124,937,554	161,419,550,035
2 Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	92,568,678,408	107,225,089,554
3 Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	25,184,498,356	16,323,949,020
4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(41,038,583,831)	(20,195,160,948)
<b>IV Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>181,198,323,077</b>	<b>273,206,020,350</b>
1 Hàng tồn kho	141	V.7.	181,307,079,046	281,060,435,923
2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(108,755,969)	(7,854,415,573)
<b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>161,398,435,831</b>	<b>169,466,331,136</b>
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	3,657,691,515	1,994,017,957
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		157,740,744,316	167,377,938,065
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	-	94,375,114
<b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>2,350,521,328,973</b>	<b>2,253,530,835,409</b>
<b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>156,854,697,592</b>	<b>156,854,697,592</b>
1 Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	156,854,697,592	156,854,697,592
<b>II Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>95,222,296,798</b>	<b>112,496,556,941</b>
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	87,482,750,362	102,878,895,085
- Nguyên giá	222		559,317,096,007	547,448,403,039
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(471,834,345,645)	(444,569,507,954)
2 Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	7,739,546,436	9,617,661,856
- Nguyên giá	228		15,427,979,082	15,427,979,082
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(7,688,432,646)	(5,810,317,226)
<b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>V.10.</b>	<b>2,090,349,183,445</b>	<b>1,971,557,907,671</b>
1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		2,090,349,183,445	1,971,557,907,671
<b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>V.</b>	<b>283,853,641</b>	<b>283,853,641</b>
1 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		283,853,641	283,853,641
<b>VI Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>7,811,297,497</b>	<b>12,337,819,564</b>
1 Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	7,811,297,497	12,337,819,564
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>3,209,415,235,060</b>	<b>3,167,193,254,444</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
<b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>1,921,721,774,948</b>	<b>1,919,143,714,255</b>
<b>I Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1,000,154,476,101</b>	<b>924,026,415,192</b>
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	174,559,732,540	112,095,153,810
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	149,576,264,685	118,473,044,875
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	8,750,199,309	9,907,863,501
4 Phải trả người lao động	314		14,713,709,889	12,004,366,541
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	5,079,275,741	4,070,701,624
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	26,026,920,376	24,851,636,728
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	620,893,815,332	642,069,089,884
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		554,558,229	554,558,229
<b>II Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>921,567,298,847</b>	<b>995,117,299,063</b>
1 Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	1,720,600,000	2,615,020,000
2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	919,558,016,888	992,213,597,104
3 Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V..	288,681,959	288,681,959
<b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,287,693,460,112</b>	<b>1,248,049,540,189</b>
<b>I Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.18.</b>	<b>1,287,693,460,112</b>	<b>1,248,049,540,189</b>
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		1,132,999,020,000	1,132,999,020,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1,132,999,020,000	1,132,999,020,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		25,731,363,636	25,731,363,636
3 Quỹ đầu tư phát triển	418		38,505,239,661	38,505,239,661
4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		82,997,049,026	43,343,785,822
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		43,343,785,822	3,977,656,868
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		39,653,263,204	39,366,128,954
5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		7,460,787,789	7,470,131,070
<b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3,209,415,235,060</b>	<b>3,167,193,254,444</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

Người lập biểu



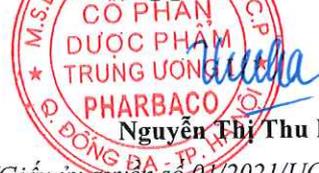
Trần Thị Bích Loan

Kế toán trưởng



Nguyễn Đức Cảnh

Phó Tổng giám đốc thường trực



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO  
ngày 07/01/2021)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
Quý IV-2024

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**  
Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống  
Đa, Hà Nội

Mẫu số B 02 - DN

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV			LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM		
			Năm nay	Năm trước		Năm nay	Năm trước	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	324,544,884,982	358,871,094,593	1,066,796,488,421	1,341,155,656,626		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		1,701,142,857	1,093,812,669	1,701,142,857	1,122,900,240		
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		322,843,742,125	357,777,281,924	1,065,095,345,564	1,340,032,756,386		
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	258,147,517,106	308,574,364,195	853,701,429,259	1,109,245,779,220		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64,696,225,019	49,202,917,729	211,393,916,305	230,786,977,166		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	3,343,030,495	1,313,517,536	5,754,944,210	6,515,043,180		
7. Chi phí tài chính	22	VI.4.	18,281,210,987	14,450,213,429	46,062,858,862	46,183,731,165		
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		10,163,975,949	10,536,737,015	36,569,989,552	40,619,602,712		
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7.	1,155,299,399	1,309,149,081	4,890,899,552	6,001,422,926		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	36,215,673,283	29,517,867,905	114,975,810,073	133,988,532,542		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12,387,071,845	5,239,204,850	51,219,292,028	51,128,333,713		
{30=20+(21-22)-(25+26)}								
11. Thu nhập khác	31	VI.5.	1,731,028	5,441,589	88,007,744	82,018,781		
12. Chi phí khác	32	VI.6.	174,728,767	225,002,817	1,335,052,976	1,518,501,524		
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(172,997,739)	(219,561,228)	(1,247,045,232)	(1,436,482,743)		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		12,214,074,106	5,019,643,622	49,972,246,796	49,691,850,970		
(50=30+40)								

15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	5,686,555,839	4,342,904,069	10,328,326,873	10,327,547,880
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	-	-	-	2,738,795
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	6,527,518,267	676,739,553	39,643,919,923	39,361,564,295
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61	6,527,518,211	676,738,460	39,653,263,204	39,366,128,954.00
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62	56	1093	(9,343,281)	(4,564,659)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	57.61	5.97	349.98	347

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Phó Tổng giám đốc thường trực



Người lập biểu

Kế toán trưởng

Trần Thị Bích Loan

Nguyễn Đức Cảnh

Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO ngày 07/01/2021)

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối Quý IV/2023
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	49,972,246,796	49,691,850,970
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	29,149,303,179	32,037,525,324
- Các khoản dự phòng	03	13,097,763,279	27,963,210,615
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	6,439,830,579	2,067,003,356
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(725,160,548)	(3,030,380,378)
- Chi phí lãi vay	06	36,569,989,552	40,619,602,712
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	134,503,972,837	149,348,812,599
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(34,166,752,407)	(195,572,043,481)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	99,753,356,877	(4,290,743,840)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	90,050,770,880	(22,097,010,398)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,862,848,509	(2,217,919,413)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(35,467,054,969)	(39,644,977,634)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(11,500,000,000)	(11,735,741,383)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>246,037,141,727</b>	<b>(126,209,623,550)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(130,695,423,287)	(188,733,491,559)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	100,000,000	4,909,090,909
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	70,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	643,102,808	4,054,181,187
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(129,952,320,479)</b>	<b>(109,770,219,463)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2024

(tiếp theo)

**II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	685,600,143,475	1,366,532,799,886
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(779,430,998,243)	(1,059,064,322,634)
4. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
5. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12,875,000)	(56,191,359,615)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(93,843,729,768)</b>	<b>251,277,117,637</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>22,241,091,480</b>	<b>15,297,274,624</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>206,216,639,888</b>	<b>190,912,971,641</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(114,676)	6,393,623
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>228,457,616,692</b>	<b>206,216,639,888</b>

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO

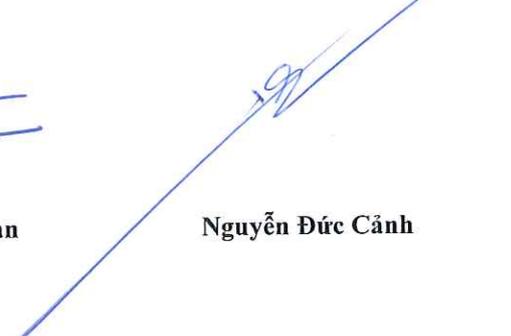
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực



Trần Thị Bích Loan



Nguyễn Đức Cảnh



Nguyễn Thị Thu Hà

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO  
ngày 07/01/2021)

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO (gọi tắt là "Công ty") tiền thân là Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I trực thuộc Liên hiệp các Xí nghiệp Dược Việt Nam (nay là Tổng Công ty Dược Việt Nam) được thành lập theo Quyết định số 401/BYT-QĐ ngày 22 tháng 4 năm 1993 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Xí nghiệp Dược phẩm Trung ương I được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - PHARBACO theo quyết định số 286/QĐ-BYT ngày 25/01/2007 và quyết định số 2311/QĐ-BYT ngày 27/6/2007 của Bộ trưởng Bộ Y tế và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103018671 ngày 25/7/2007. Công ty có 19 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh (nay là Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp). Công ty thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thứ 19 sau khi phát hành tăng vốn Điều lệ.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100109032 thay đổi lần thứ 19 ngày 01/11/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.132.999.020.000 VND** (Một nghìn một trăm ba mươi hai tỷ, chín trăm chín mươi chín triệu, không trăm hai mươi nghìn đồng) và người đại diện theo pháp luật là Ông Tô Thành Hưng - Tổng Giám đốc.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM kể từ ngày 18/11/2019 theo Quyết định số 767/QĐ-SGDHN của Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là PBC, số lượng cổ phiếu đang lưu hành là: 113.299.902 cổ phiếu.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, kinh doanh dược phẩm.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Sản xuất thuốc các loại, hóa dược và dược liệu;

- Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật;

**Trụ sở chính của Công ty:** Số 160 Tôn Đức Thắng, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

**4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**5. Cấu trúc doanh nghiệp*****Danh sách công ty con kiểm soát trực tiếp***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty con là Công ty Cổ phần Dược phẩm công nghệ cao Việt Mỹ (Trước đây là "Công ty CP Thương mại và Kho vận Nội Bài") có trụ sở chính tại Thôn Thạch Lỗi, Xã Thanh Xuân, Huyện Sóc Sơn, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty con này là kinh doanh kho bãi và lưu trữ hàng hóa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty con là 75%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

***Danh sách công ty liên kết***

Công ty chỉ đầu tư vào 01 Công ty liên kết là Công ty CP Bệnh viện Trung ương I – Pharbaco có trụ sở chính tại số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết là 44%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco được giải thể theo Nghị quyết số 01/2021/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2021. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại chưa có thông báo về việc chấm dứt hoạt động từ Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán****1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

### 1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

## IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (công ty con) được lập đến ngày 30/09/2024. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

### 2. Công cụ tài chính

Riêng Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất là tỷ giá công bố của chính ngân hàng thương mại nơi công ty mở tài khoản tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

### 4. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính****Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác..

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tồn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tồn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trực tiếp giá trị đầu tư.

**Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên kết****Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

**Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư**

Dự phòng tồn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được trích lập tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất khi các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có sự suy giảm so với giá gốc thì Công ty thực hiện trích lập dự phòng như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết có cổ phiếu niêm yết trên thị trường hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc trích lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, dự phòng được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty con, công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tồn thất đầu tư vào công ty con, công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**7. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty.

- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết trả nợ mà doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

**8. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính hợp nhất được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**9. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****9.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc, thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định được bán thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy vi tính và máy chủ ảo

***Chương trình phần mềm***

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 08 năm.

**10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí xây dựng Dự án nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU, và chi phí hệ thống điện gió, trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí xây dựng, dịch vụ và chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty.

**11. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh**

Khoản hợp tác kinh doanh của Công ty gồm:

***Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát***

Công ty ghi nhận trong báo cáo tài chính hợp nhất các hợp đồng hợp tác kinh doanh dưới hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát các nội dung sau:

- + Giá trị tài sản mà Công ty hiện sở hữu;
- + Các khoản nợ phải trả mà Công ty phải gánh chịu;
- + Doanh thu được chia từ việc bán hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- + Các khoản chi phí phải gánh chịu.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 01/2017/PBC-HĐHTKD ngày 12/05/2017 với Công ty CP BV Pharma để thực hiện hợp đồng hợp tác đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm và kinh doanh các mặt hàng. Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận trước thuế từ nhà máy theo tỷ lệ 50/50.

**12. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là chi phí công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, chi phí sửa chữa và các chi phí trả trước khác.

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 03 tháng đến 36 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định: Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

Chi phí trả trước khác: Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian không quá 36 tháng.

**13. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua.

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả. Nợ phải trả có gốc ngoại tệ được Công ty đánh giá lại cuối kỳ hoặc cuối năm theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

**14. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay. Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng, kỳ hạn.

Tại thời điểm cuối kỳ hoặc cuối năm lập báo cáo tài chính riêng, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản vay có gốc ngoại tệ theo tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội.

**15. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**16. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm trích trước chi phí lãi vay, chi phí kiểm toán... là các chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo và các khoản phải trả chưa phát sinh do chưa ghi nhận hàng hóa, dịch vụ nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh kỳ này để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng hóa vật tư, bán thành phẩm (các loại thuốc tiêm, thuốc viên,...), doanh thu cung cấp dịch vụ (dịch vụ xuất nhập khẩu ủy thác; cho thuê văn phòng, cho thuê kho) và doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng.

***Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Doanh thu tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.  
Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Thu nhập khác của Công ty bao gồm các khoản thu nhập từ thanh lý TSCĐ và các khoản thu nhập khác.

**19. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá.

**20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

**20.1 Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Tiền</b>	<b>228,457,616,692</b>	<b>8,216,639,888</b>
<b>Tiền mặt</b>	<b>2,716,021,955</b>	<b>2,714,031,834</b>
Tiền mặt VND	2,539,189,202	2,545,399,594
Tiền mặt USD	176,832,753	168,632,240
<b>Tiền gửi ngân hàng</b>	<b>225,741,594,737</b>	<b>5,502,608,054</b>
Tiền gửi ngân hàng VND	223,030,531,211	4,437,773,640
Tiền gửi ngân hàng USD	2,686,900,833	1,040,174,369
Tiền gửi ngân hàng EUR	24,162,693	24,660,045
<b>Các khoản tương đương tiền</b>		<b>198,000,000,000</b>
<b>Cộng</b>	<b>228,457,616,692</b>	<b>206,216,639,888</b>

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV-2024

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**2. Các khoản đầu tư tài chính****Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2024	01/01/2024	
	VND	VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị ghi sổ
Đầu tư vào công ty liên kết	1,176,000,000	(892,146,359)	283,853,641
Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco	1,176,000,000	(892,146,359)	283,853,641
<b>Cộng</b>	<b>1,176,000,000</b>	<b>(892,146,359)</b>	<b>283,853,641</b>

**Tóm tắt tình hình hoạt động của công ty liên kết**

Công ty CP Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108606011 đăng ký lần đầu ngày 29 tháng 01 năm 2019, Công ty kinh doanh phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa. Ngày 22/4/2021, Đại Hội đồng Cổ đông Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco đã ra Nghị quyết số 01/2021/QĐ-DHĐCĐ về việc giải thể công ty. Do vậy, Công ty tiến hành trích lập dự phòng 100% giá trị khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Bệnh viện Trung ương I - Pharbaco.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Công ty CP Appollo Oil	48,554,676,661	(23,737,542,734)	48,554,676,661	-
Công ty CP Thương mại Vina Úc	-	-	2,152,961,547	-
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Thiên Y	11,076,519,997	-	1,839,240,000	-
Công ty TNHH Hoá Dược Phẩm Phương Phúc	2,927,575,506		7,880,993,623	
Các đối tượng khác	148,566,165,390	(17,301,041,097)	100,991,678,204	(20,195,160,948)
<b>Cộng</b>	<b>211,124,937,554</b>	<b>(41,038,583,831)</b>	<b>161,419,550,035</b>	<b>(20,195,160,948)</b>

**4. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty Cổ phần APPOLLO OIL	49,866,635,605	49,866,635,605
Yoosung Filling System Co., Ltd.	6,598,252,000	6,598,252,000
Công ty TNHH Kỹ thuật cơ điện lạnh Quý Long	15,481,044,300	15,379,324,500
Các đối tượng khác	20,622,746,503	35,380,877,449
<b>Cộng</b>	<b>92,568,678,408</b>	<b>107,225,089,554</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**5. Phải thu khác**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>25,184,498,356</b>	-	<b>16,323,949,020</b>	-
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	898,286,197	-	15,803,975,818	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân	218,943,598	-	9,094,412,476	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN- CN Hà Nội	-	-	6,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Sacombank - CN Hà Đông	500,000,000	-	500,000,000	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- Chi nhánh Hoàn Kiếm	-	-	8,550,000	-
Các đối tượng khác	179,342,599	-	201,013,342	-
Phải thu khác	23,762,551,122	-	37,454,145	-
Lãi dự thu	30,219,178	-	19,056,961	-
Dư nợ bảo hiểm xã hội	47,739,618	-	16,192,084	-
Các đối tượng khác	23,684,592,326	-	2,205,100	-
Tạm ứng	483,395,880	-	442,253,900	-
Lê Phú Đức	70,000,000	-	70,000,000	-
Đỗ Thị Bích Huệ	50,000,000	-	50,000,000	-
Nguyễn Quốc Đạt	50,000,000	-	45,000,000	-
Các đối tượng khác	313,395,880	-	277,253,900	-
Dư nợ 3388	40,265,157	-	40,265,157	-
<b>b) Dài hạn</b>	<b>156,854,697,592</b>	-	<b>156,854,697,592</b>	-
Công ty CP BV Pharma	19,371,518,993	-	19,371,518,993	-
Công ty TNHH Vận tải Thủy bộ Hải Hà	137,443,287,674	-	137,443,287,674	-
Ký cược, ký quỹ dài hạn	39,890,925	-	39,890,925	-
<b>Cộng</b>	<b>182,039,195,948</b>	-	<b>173,178,646,612</b>	-

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**6. Nợ xấu**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi</b>				
<b><i>Phải thu khách hàng</i></b>				
Công ty CP Appollo Oil	33,988,273,662	-	15,812,495,501	-
Công ty CP Đầu tư TM Hương Quê	2,565,085,530	-	2,565,085,530	-
Công ty TNHH Thương mại và Dược phẩm Tiến Thành	1,814,538,915	-	1,814,538,915	-
Bệnh viện Lao và Bệnh Phổi Tuyên Quang	6,082,005	-	3,041,002	-
Công ty TNHH TMDP Thanh Phương	980,000,001	-	-	-
Công ty TNHH Dược phẩm Hiền Vĩ	866,127,058	-	-	-
Công ty TNHH DP Phúc Sinh	713,493,422	-	-	-
Công ty CP Winvet VN	48,394,552	-	-	-
Công ty TNHH TMQT và DVTH Việt Nhật	28,420,686	-	-	-
Công ty TNHH Phúc Lâm	28,168,000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>41,038,583,831</b>		<b>20,195,160,948</b>	

**7. Hàng tồn kho**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng đang đi trên đường	293,996,260	-	9,660,629,060	-
Nguyên liệu, vật liệu	116,595,122,061	(100,876,303)	173,731,445,374	(81,772,406)
Công cụ, dụng cụ	2,210,998,157	-	2,156,775,458	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	21,929,047,964	-	22,274,039,275	(5,108,802)
Thành phẩm	37,952,402,131	(7,879,666)	32,617,188,828	(2,201,032)
Hàng hóa	2,325,512,473	-	40,620,357,928	(7,765,333,333)
<b>Cộng</b>	<b>181,307,079,046</b>	<b>(108,755,969)</b>	<b>281,060,435,923</b>	<b>(7,854,415,573)</b>

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý IV-2024

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư ngày 01/01/2024	126,732,541,191	401,845,140,279	14,893,321,615	3,977,399,954	547,448,403,039
Mua trong năm	-	11,716,389,331		187,758,182	11,904,147,513
Thanh lý, nhượng bán	-	(35,454,545)			(35,454,545)
Số dư ngày 31/12/2024	126,732,541,191	413,526,075,065	14,893,321,615	4,165,158,136	559,317,096,007
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư ngày 01/01/2024	86,894,548,225	344,859,816,716	11,437,716,371	1,377,426,642	444,569,507,954
Khấu hao trong kỳ	4,969,093,410	20,613,560,527	1,031,982,475	656,551,347	27,271,187,759
Thanh lý, nhượng bán		(6,350,068)			(6,350,068)
Số dư ngày 31/12/2024	91,863,641,635	365,467,027,175	12,469,698,846	2,033,977,989	471,834,345,645
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2024	39,837,992,966	56,985,323,563	3,455,605,244	2,599,973,312	102,878,895,085
Tại ngày 31/12/2024	34,868,899,556	48,059,047,890	2,423,622,769	2,131,180,147	87,482,750,362

Đơn vị tính: VND

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**9. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND	
	Phần mềm quản lý vật tư ERPAC	Cộng
<b>Nguyên giá</b>		
Số dư ngày 01/01/2024	15,427,979,082	15,427,979,082
Mua trong kỳ	-	-
Số dư ngày 31/12/2024	15,427,979,082	15,427,979,082
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>		
Số dư ngày 01/01/2024	5,810,317,226	5,810,317,226
Khấu hao trong kỳ	1,878,115,420	1,878,115,420
Số dư ngày 31/12/2024	7,688,432,646	7,688,432,646
<b>Giá trị còn lại</b>		
Tại ngày 01/01/2024	9,617,661,856	9,617,661,856
Tại ngày 31/12/2024	7,739,546,436	7,739,546,436

**10. Tài sản dở dang dài hạn**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Xây dựng cơ bản dở dang</b>		
Dự án xây dựng nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU 2 giai đoạn (*)	2,059,940,513,440	1,943,859,922,129
+ PMU1	1,430,651,896,785	1,360,026,451,884
+ PMU2	631,999,301,118	583,833,470,245
Dự án điện gió	814,814,815	814,814,815
Dự án Trung tâm thương mại giao nhận và trung chuyển hàng hóa Nội Bài	26,883,170,727	26,883,170,727
<b>Cộng</b>	<b>2,087,638,498,982</b>	<b>1,971,557,907,671</b>

(\*) Là dự án Nhà máy sản xuất dược phẩm tiêu chuẩn GMP EU tại xã Thanh Xuân, huyện Sóc Sơn, thành phố Hà Nội với tổng mức đầu tư của dự án là 1.900 tỷ đồng (trong đó PMU1: 1.300 tỷ đồng và PMU2: 600 tỷ đồng).

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***11. Chi phí trả trước**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>3,657,691,515</b>	<b>1,994,017,957</b>
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,834,273,325	839,553,714
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1,823,418,190	1,154,464,243
<b>b) Dài hạn</b>	<b>7,811,297,497</b>	<b>12,337,819,564</b>
Cộng cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	1,247,323,773	953,688,812
Chi phí trả trước dài hạn khác	6,563,973,724	11,384,130,752
<b>Cộng</b>	<b>11,468,989,012</b>	<b>14,331,837,521</b>

**12. Phải trả người bán**

	31/12/2024		01/01/2024	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Ngắn hạn</b>				
Truking Technology Limited	15,461,708,700	15,461,708,700	19,720,061,000	19,720,061,000
Công ty TNHH Chế tạo máy Dược phẩm Tiến Tuấn.	3,945,394,516	3,945,394,516	4,003,103,236	4,003,103,236
Yunnan Baiyao Group Co, LTD	490,588,590	490,588,590	490,588,590	490,588,590
Công ty CP Thương mại xuất nhập khẩu Apec	36,756,720	36,756,720	36,756,720	36,756,720
APC Pharmaceutical and Chemical limited	-	-	3,212,201,839	3,212,201,839
Các đối tượng khác	154,625,284,014	154,625,284,014	84,632,442,425	84,632,442,425
<b>Cộng</b>	<b>174,559,732,540</b>	<b>174,559,732,540</b>	<b>112,095,153,810</b>	<b>112,095,153,810</b>

**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Công ty CP Dược phẩm và Thiết bị Y tế Việt Anh	13,853,016,361	14,721,547,471
Công ty CP Thương mại Vina Úc	2,467,400,000	1,914,400,000
Công ty TNHH Dược phẩm Helios	2,697,114,240	5,248,983,580
Công ty TNHH Dược phẩm Ân Đức	7,149,199,151	7,679,704,544
Công ty CP DP EUPHAR	2,272,000,000	3,333,159,356
Công ty TNHH Dược Phẩm Y Tế HMMH	16,682,180,840	15,152,180,840
Công ty TNHH Hóa Dược Toàn Phúc	2,729,259,671	3,338,728,492
Các đối tượng khác	101,726,094,422	67,084,340,592
<b>Cộng</b>	<b>149,576,264,685</b>	<b>118,473,044,875</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước**

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Đơn vị tính: VND 31/12/2024
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9,907,863,501	10,328,326,873	11,500,000,000	8,736,190,374
Thuế thu nhập cá nhân	-	1,020,855,628	1,006,846,693	14,008,935
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	12,194,258,065	12,194,258,065	-
Thuế nhà thầu - Thuế GTGT	-	14,733,837	14,733,837	-
Thuế nhà thầu - Thuế TNDN	-	13,997,145	13,997,145	-
<b>Cộng</b>	<b>9,907,863,501</b>	<b>23,572,171,548</b>	<b>24,729,835,740</b>	<b>8,750,199,309</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế GTGT đầu ra	-	52,628,221,154	52,628,221,154	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	64,834,849	18,641,354,707	18,576,519,858	-
Thuế nhập khẩu	242,200	4,455,413,100	4,455,170,900	-
Thuế môn bài	-	5,000,000	5,000,000	-
Thuế thu nhập cá nhân	29,298,065	29,298,065	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	3,066,855	3,066,855	-
<b>Cộng</b>	<b>94,375,114</b>	<b>75,762,353,881</b>	<b>75,667,978,767</b>	<b>-</b>

**15. Chi phí phải trả**

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Trích trước phí kiểm toán	250,000,000	250,000,000
Trích trước chi phí lãi vay	3,777,296,837	2,674,362,254
Trích trước chi phí khác	1,051,978,904	1,146,339,370
<b>Cộng</b>	<b>5,079,275,741</b>	<b>4,070,701,624</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***16. Phải trả khác**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>26,026,920,376</b>	<b>24,851,636,728</b>
Kinh phí công đoàn	856,081,701	564,321,253
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	1,174,020,000	313,200,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	23,996,818,675	23,974,115,475
<i>Trà cổ tức cổ đông</i>	<i>904,673,148</i>	<i>917,548,148</i>
<i>Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh (i)</i>	<i>20,000,000,000</i>	<i>20,000,000,000</i>
<i>Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp (ii)</i>	<i>21,622,000</i>	<i>21,622,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>3,070,523,527</i>	<i>3,034,945,327</i>
<b>b) Dài hạn</b>	<b>1,720,600,000</b>	<b>2,615,020,000</b>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1,720,600,000	2,615,020,000
<i>Trường Trung học phổ thông Văn Lang</i>	<i>1,140,000,000</i>	<i>1,140,000,000</i>
<i>Công ty CP Đầu tư Tài chính Đất Việt</i>	<i>500,000,000</i>	<i>500,000,000</i>
<i>Công ty TNHH XNK &amp; TM Phương Linh</i>	<i>-</i>	<i>427,500,000</i>
<i>Các đối tượng khác</i>	<i>80,600,000</i>	<i>547,520,000</i>
<b>Cộng</b>	<b>27,747,520,376</b>	<b>27,466,656,728</b>

(i) Khoản tiền do Công ty CP Đầu tư tài chính Phúc Thịnh ứng trước tiền chuyển đổi quyền lợi trong tương lai của Công ty CP Dược phẩm Trung ương I theo PL02 N26/11/16 của Hợp đồng HTDT N 12/5/10 với số tiền là 20 tỷ đồng.

(ii) Là các khoản chia lợi nhuận cho Bệnh viện Hữu nghị Việt Tiệp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh.

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Quý II-2024

Mẫu số B 09 - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2024		Trong năm		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	620,893,815,332	620,893,815,332	758,255,723,691	779,430,998,243	642,069,089,884	642,069,089,884
Vay ngắn hạn	458,652,250,269	458,652,250,269	618,699,723,699	636,381,991,891	476,334,518,461	476,334,518,461
Vay ngân hàng (VND)	458,652,250,269	458,652,250,269	618,699,723,699	636,381,991,891	476,334,518,461	476,334,518,461
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hà Nội	-	-	1,228,920,000	31,453,352,960	30,224,432,960	30,224,432,960
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (1)	408,733,390,290	408,733,390,290	511,864,260,158	491,131,608,448	388,000,738,580	388,000,738,580
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (2)	49,918,859,979	49,918,859,979	72,440,631,041	22,521,771,062	-	-
Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam - CN Thanh Xuân (3)	-	-	33,165,912,500	91,275,259,421	58,109,346,921	58,109,346,921
Vay dài hạn đến hạn trả	162,241,565,063	162,241,565,063	139,555,999,992	143,049,006,352	165,734,571,423	165,734,571,423
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên	120,556,000,000	120,556,000,000	95,556,000,000	136,556,000,000	161,556,000,000	161,556,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm	41,685,565,063	41,685,565,063	43,999,999,992	6,493,006,352	4,178,571,423	4,178,571,423

CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBARCO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV-2024

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

<b>b) Dài hạn</b>	<b>919,558,016,888</b>	<b>919,558,016,888</b>	<b>66,900,419,776</b>	<b>139,555,999,992</b>	<b>992,213,597,104</b>	<b>992,213,597,104</b>
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Long Biên (4)	752,700,874,004	752,700,874,004	66,900,419,776	95,556,000,000	781,356,454,228	781,356,454,228
Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Hoàn Kiếm (5)	166,857,142,884	166,857,142,884		43,999,999,992	210,857,142,876	210,857,142,876
<b>Cộng</b>	<b>1,540,451,832,220</b>	<b>1,540,451,832,220</b>	<b>825,156,143,467</b>	<b>918,986,998,235</b>	<b>1,634,282,686,988</b>	<b>1,634,282,686,988</b>

(1) Hợp đồng tín dụng số 02/2024/1809635/HĐTD ngày 25/11/2024 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, hạn mức tín dụng 420 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/10/2025. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động (bao gồm cho vay, phát hành bảo lãnh, mở LC) phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

(2) Hợp đồng tín dụng số 76/2022/HĐTD/HGM ngày 14/06/2022 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm hạn mức tín dụng 100 tỷ đồng. Thời hạn cấp hạn mức 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Thời hạn cho vay được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể. Lãi suất được xác định theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của ngân hàng từng thời kỳ. Mục đích khoản vay để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Văn bản sửa đổi số 76/2022/HĐTD/HGM/SDBS/03 ngày 10/07/2024 sửa đổi thời hạn duy trì hạn mức tín dụng đến ngày 31/12/2024

(3) Hợp đồng tín dụng 112-00020583.02709/2024/HĐTD ngày 26/04/2024 với Hạn mức cấp tín dụng là 33.2 tỷ đồng. Thời hạn duy trì hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký Hợp đồng. Lãi suất cho vay được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động cho hoạt động sản xuất, kinh doanh thuốc, hoá dược và dược liệu. Tài sản đảm bảo được quy định tại: hợp đồng thế chấp đối với máy móc thiết bị phục vụ chế tạo thuốc thuộc quyền sở hữu của Khách hàng và Hợp đồng thế chấp đối với Hàng tồn kho luân chuyển thuộc quyền sở hữu của khách hàng.

(4) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên, cụ thể:

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/1809635/HĐTD ngày 11/01/2021, hạn mức tín dụng 400 tỷ đồng. Thời hạn vay 96 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để phát hành LC thanh toán chi phí hợp lệ để tiến hành giải đoạn II - Dự án nhà máy bảo chế được phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU2). Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay và vốn tự có tại dự án đầu tư giải đoạn 2 (PMU2).

## CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARABACO

Địa chỉ: Số 160 Tôn Đức Thắng, Phường Hàng Bột, Quận Đống Đa, Hà Nội

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý IV-2024

Mẫu số B 09 - DN

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 02/2022/1809635/HĐTD ngày 29/09/2022, hạn mức tín dụng 450 tỷ đồng. Thời hạn vay 72 tháng kể từ ngày tiếp theo ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để hoàn vốn tự có đã tham gia vào Dự án đầu tư giai đoạn I nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1).
- Hợp đồng hạn mức tín dụng số 03/2022/1809635/HĐTD ngày 30/08/2022, hạn mức tín dụng tối đa 247 tỷ đồng nhưng không vượt quá dư nợ gốc thực tế của khoản vay này tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông tại thời điểm BIDV giải ngân cho vay. Thời hạn vay theo lịch trả nợ hiện hữu của khoản vay tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông nhưng không vượt quá ngày 08/07/2026. Lãi suất áp dụng theo quy định của Ngân hàng tại thời điểm giải ngân. Mục đích khoản vay để trả nợ trước hạn toàn bộ dư nợ gốc của khoản vay tài trợ giai đoạn I - Dự án nhà máy bảo chế dược phẩm tiêu chuẩn GMP-EU (PMU1) tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông. Tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản hình thành từ vốn vay, vốn tự có tại dự án đầu tư giai đoạn I (PMU1) và các tài sản khác đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương tín - Chi nhánh Hà Đông.
- (5) Là các Hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm, cụ thể:
  - Hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Tiên Phong số 18/2021/HĐTD/HGM/03 ngày 28/04/2021 số tiền 27 tỷ đồng. Thời hạn vay tối đa 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để thanh toán chi phí đầu tư dự án Điện mặt trời áp mái trên mái nhà xưởng của khách hàng tại thôn Thạch Lỗi, Sóc Sơn, Hà Nội. Tài sản đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 18/2021/HĐBD/HGM/04 ngày 28/04/2021
  - Hợp đồng cho vay số 31/2023/HĐTD/HGM/01 ngày 14/03/2023 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Hoàn Kiếm số tiền vay 198 tỷ đồng. Thời hạn cho vay 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định tại từng lần nhận nợ của khách hàng. Mục đích khoản vay để bù đắp vốn trung hạn của Công ty. Tài sản đảm bảo khoản vay được quy định theo các hợp đồng thế chấp cụ thể được ký kết giữa Công ty và ngân hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**18. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
				Cộng
Số dư tại 01/01/2023	1,132,999,020,000	25,731,363,636	60,627,607,868	1,219,182,278,016
Tăng vốn trong năm	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	39,366,128,954	39,366,128,954
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	(56,649,951,000)	(56,649,951,000)
Số dư tại 31/12/2023	1,132,999,020,000	25,731,363,636	43,343,785,822	1,201,898,455,970
Tăng vốn trong năm (*)	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	39,653,263,204	39,653,263,204
Phân phối các quỹ	-	-	-	-
Chia cổ tức (*)	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2024	1,132,999,020,000	25,731,363,636	82,997,049,026	1,241,551,719,174

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tổng Công ty Dược Việt Nam - Công ty Cổ phần	58,707,830,000	58,707,830,000
Công ty TNHH Reliv Pharma	14,217,330,000	14,217,330,000
Công ty TNHH Vận tải thủy bộ Hải Hà	412,000,000,000	412,000,000,000
Công ty TNHH Đầu tư xây dựng vận tải Hải Minh Hưng	139,420,660,000	171,388,660,000
Công ty TNHH MTV Đại Hải Hà Petro	154,500,000,000	154,500,000,000
Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Pháp Vân	206,000,000,000	206,000,000,000
Các cổ đông khác	148,153,200,000	116,185,200,000
<b>Cộng</b>	<b>1,132,999,020,000</b>	<b>1,132,999,020,000</b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	1,132,999,020,000	1,100,000,000,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	1,132,999,020,000	1,100,000,000,000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	-	-

**d) Cổ phiếu**

	31/12/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	113,299,902	113,299,902
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	113,299,902	113,299,902
- Cổ phiếu phổ thông	113,299,902	113,299,902
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	113,299,902	113,299,902
- Cổ phiếu phổ thông	113,299,902	113,299,902

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

**f) Các quỹ của Công ty**

Khoản mục	Đơn vị tính: VND			
	01/01/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2024
Quỹ đầu tư phát triển	38,505,239,661	-	-	38,505,239,661
<b>Cộng</b>	<b>38,505,239,661</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>38,505,239,661</b>

**\* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp**

- Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

**19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán hợp nhất**

	31/12/2024	01/01/2024
<i>Ngoại tệ các loại</i>		
<b>USD</b>	<b>113,410.70</b>	<b>50,199.61</b>
Tiền mặt	7,003.00	7,003.00
Tiền gửi ngân hàng	106,407.70	43,196.61
<b>EUR</b>	<b>925.30</b>	<b>935.15</b>
Tiền gửi ngân hàng	925.30	935.15

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2023
	VND	VND	VND	VND
<i>a) Doanh thu</i>				
Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	91,310,121,420	147,609,355,929	299,405,006,779	505,550,627,216
Doanh thu bán thành phẩm	231,122,427,963	208,891,257,947	759,026,269,562	825,853,676,037
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,112,335,599	2,370,480,717	8,365,212,080	9,751,353,373
<b>Cộng</b>	<b>324,544,884,982</b>	<b>358,871,094,593</b>	<b>1,066,796,488,421</b>	<b>1,341,155,656,626</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2023
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn hàng hóa vật tư đã bán	87,099,872,363	144,015,897,131	292,555,984,425	497,253,835,773
Giá vốn thành phẩm đã bán	170,374,479,216	154,498,180,919	556,047,205,309	597,787,755,860
Xử lý hàng hỏng	646,924,326	2,288,965,106	12,843,899,129	6,433,096,918
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	26,241,201	7,771,321,039	2,779,649,112	7,771,090,669
Hoàn nhập dự phòng GG HTK			(10,525,308,716)	
<b>Cộng</b>	<b>258,147,517,106</b>	<b>308,574,364,195</b>	<b>853,701,429,259</b>	<b>1,109,245,779,220</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)***3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2023
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	249,536,648	622,728,381	654,265,025	4,041,747,228
Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	3,093,493,512	690,789,155	5,100,679,185	2,473,295,952
<b>Cộng</b>	<b>3,343,030,160</b>	<b>1,313,517,536</b>	<b>5,754,944,210</b>	<b>6,515,043,180</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2023
	VND	VND	VND	VND
Chi phí lãi vay	10,163,975,949	10,536,737,015	36,569,989,552	40,619,602,712
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1,677,519,135	1,840,079,435	3,053,153,407	3,490,731,474
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối kỳ	6,439,715,903	2,073,396,979	6,439,715,903	2,073,396,979
<b>Cộng</b>	<b>18,281,210,987</b>	<b>14,450,213,429</b>	<b>46,062,858,862</b>	<b>46,183,731,165</b>

**5. Thu nhập khác**

	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2023
	VND	VND	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-		75,000,000	
Thu nhập khác	1,731,028	5,441,589	13,007,744	82,018,781
<b>Cộng</b>	<b>1,731,028</b>	<b>5,441,589</b>	<b>88,007,744</b>	<b>82,018,781</b>

**6. Chi phí khác**

	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2023
	VND	VND	VND	VND
Nộp phạt vi phạm hành chính và chậm nộp thuế	51,448,508	40,079,746	54,515,363	127,915,066
Thù lao trả HDQT	120,000,000	120,000,000	300,000,000	280,000,000
Chi phí từ thanh lý TSCĐ			4,104,477	1,011,366,850
Chi phí khác	3,280,259	64,923,071	976,433,136	99,219,608
<b>Cộng</b>	<b>174,728,767</b>	<b>225,002,817</b>	<b>1,335,052,976</b>	<b>1,518,501,524</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Từ ngày 01/10/2024 đến 31/12/2024	Từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2023
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>	<b>1,155,299,399</b>	<b>1,309,149,081</b>	<b>4,890,899,552</b>	<b>6,001,422,926</b>
Chi phí nhân viên	544,477,538	727,880,380	2,376,110,663	2,862,242,597
Chi phí vật liệu, bao bì	17,138,458	3,904,900	54,985,520	36,553,064
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	3,250,000	13,299,924	6,968,667	13,579,924
Chi phí khấu hao TSCĐ	4,647,187	4,647,186	18,588,745	18,588,744
Chi phí dịch vụ mua ngoài	313,685,074	263,517,847	1,344,332,062	1,671,714,603
Chi phí bằng tiền khác	272,101,142	295,898,844	1,089,913,895	1,398,743,994
<b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>	<b>36,215,673,283</b>	<b>29,517,867,905</b>	<b>114,975,810,073</b>	<b>133,988,532,542</b>
Chi phí nhân viên quản lý	11,137,098,820	13,808,214,219	47,372,722,828	54,120,134,453
Chi phí vật liệu quản lý	585,191,029	1,220,411,466	2,887,292,487	4,171,687,040
Chi phí đồ dùng văn phòng	631,888,395	1,382,769,075	2,684,118,998	7,579,616,915
Chi phí khấu hao Tài sản cố định	1,808,632,486	2,237,156,280	7,735,552,303	9,352,880,076
Thuế, phí và lệ phí	3,709,391,197	3,808,062,127	14,982,816,005	14,840,978,300
Chi phí dự phòng	12,918,375,650	-	20,843,422,883	20,192,119,946
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2,797,025,445	3,521,745,607	11,326,170,250	14,142,629,959
Chi phí bằng tiền khác	2,628,070,261	3,539,509,131	7,143,714,319	9,588,485,853
<b>Cộng</b>	<b>37,370,972,682</b>	<b>30,827,016,986</b>	<b>119,866,709,625</b>	<b>139,989,955,468</b>

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất****1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2023
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	685,600,143,475	1,366,532,799,886
<b>Cộng</b>	<b>685,600,143,475</b>	<b>1,366,532,799,886</b>

**2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2024	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4/2023
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	779,430,998,243	1,059,064,322,634
<b>Cộng</b>	<b>779,430,998,243</b>	<b>1,059,064,322,634</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

**VIII Những thông tin khác**

**Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, và Báo cáo tài chính hợp nhất Quý IV năm 2023 được lập bởi Công ty CP Dược phẩm TƯ I - Pharbaco

Hà Nội, ngày 24 tháng 01 năm 2025

**CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG I - PHARBACO**

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phó Tổng giám đốc thường trực



**Trần Thị Bích Loan**



**Nguyễn Đức Cảnh**



**Nguyễn Thị Thu Hà**

(Giấy ủy quyền số 01/2021/UQ-PHARBACO  
ngày 07/01/2021)

